

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 05/03/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ thông qua danh mục bổ sung các dự án thu hồi đất; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất; danh mục các dự án đang thực hiện tại các Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua còn hiệu lực nhưng phải điều chỉnh, bổ sung;

Theo đề nghị của UBND huyện Phù Ninh (Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 20/6/2025) và đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Tờ trình số 305/TTr-SNNMT ngày 26/6/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phù Ninh với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất:

Tổng diện tích đất tự nhiên là: 15.736,97 ha, trong đó:

- + Đất nông nghiệp: 11.385,45 ha, chiếm 72,35% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất phi nông nghiệp: 4.297,59 ha, chiếm 27,31% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất chưa sử dụng: 53,93 ha, chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo phụ biểu 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng với tổng diện tích 3,05 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích các loại đất cần thu hồi với tổng diện tích 519,09 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 485,29 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 33,80 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích là 505,11 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp với tổng diện tích là 10,72 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp với tổng diện tích là 11,06 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 02 công trình, dự án.

(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Phù Ninh có trách nhiệm:

- Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng

đất theo quy định.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện Phù Ninh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1579/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Phong Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thản	Trị Quận	Trung Giáp	Tiên Phú	Hạ Giáp	Bảo Thanh	Gia Thanh	Tiên Du	Phú Nam	Bình Phú	An Đạo	Phù Ninh	Phú Lộc
	Tổng diện tích tự nhiên		15.736,97	922,69	1.042,33	745,75	948,35	1.142,99	1.023,01	1.094,82	1.022,28	680,63	643,57	637,35	625,60	577,54	1.506,33	696,36	1.297,06	1.130,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.385,45	499,97	795,46	604,63	804,65	926,53	748,93	847,91	847,70	472,57	462,51	444,39	386,93	400,10	941,38	439,41	952,36	810,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.798,20	76,15	201,97	145,46	170,56	137,52	228,92	134,20	169,07	199,54	130,09	108,82	156,91	152,61	319,82	154,23	174,54	137,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.773,59	58,27	121,39	88,26	108,54	107,60	140,46	111,83	150,67	80,35	105,12	61,29	87,54	47,92	180,13	94,24	127,51	102,47
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.024,61	17,88	80,58	57,20	62,02	29,92	88,46	22,38	18,40	119,19	24,97	47,53	69,37	104,69	139,68	59,99	47,03	35,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.758,39	96,72	38,49	24,10	72,17	43,45	197,98	64,11	158,46	100,97	79,14	87,81	57,93	72,13	263,99	74,74	103,33	222,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.620,78	231,27	173,95	187,97	223,62	269,13	233,82	354,81	340,02	87,73	119,06	138,41	155,62	110,21	257,39	146,23	315,07	276,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	24,04																24,04	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	76,53	14,73	25,01						25,89					4,90				6,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.677,74	59,26	341,67	238,95	325,27	457,02	68,28	275,82	148,05	69,39	121,23	94,36		18,40	33,41	36,79	241,79	148,07
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	370,20	11,43	11,49	7,93	9,13	16,57	18,99	15,90	3,09	14,73	10,63	15,00	15,33	41,26	62,97	21,76	80,82	13,17
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,56	10,42	2,88	0,22	3,90	2,84	0,96	3,08	3,12	0,20	2,36		1,13	0,59	3,80	5,66	12,77	5,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.297,59	421,15	233,13	139,05	141,49	208,84	271,43	237,80	164,03	208,06	180,99	192,96	238,67	175,47	564,12	256,92	344,57	318,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	755,06		36,01	27,88	35,60	42,39	44,38	36,53	36,11	38,91	34,26	30,85	38,33	37,66	122,37	55,81	72,96	65,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	122,61	122,61																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,66	2,44	0,54	0,50	0,57	0,94	1,00	0,50	0,76	0,39	0,52	0,41	0,51	0,35	1,24	0,44	0,67	0,88
2.4	Đất quốc phòng	CQP	88,33	6,70						47,92	18,44						6,59		6,95	1,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Phong Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thẩn	Trị Quận	Trung Giáp	Tiên Phú	Hạ Giáp	Bảo Thanh	Gia Thanh	Tiên Du	Phú Nam	Bình Phú	An Đạo	Phù Ninh	Phú Lộc
2.5	Đất an ninh	CAN	23,28	1,50	3,67		18,11													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	100,66	23,33	3,47	3,78	3,68	4,10	6,12	4,66	6,09	2,99	2,44	4,30	1,89	2,36	8,54	3,45	12,03	7,44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,49	4,12														0,13	3,23	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,86						2,86											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,29	0,63	0,23	0,12	0,16	0,29	0,24	0,12	0,37	0,09	0,13	0,10	0,09	0,16	0,25	0,12	0,16	2,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,85	12,47	2,03	2,26	2,57	2,01	1,80	3,89	4,85	2,14	2,22	4,21	1,33	1,52	7,91	2,48	6,15	4,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,41	3,79	1,21	1,33	0,94	0,75	1,05	0,66	0,87	0,70	0,09		0,47	0,45	0,38	0,57	2,47	0,68
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	2,43	1,57												0,14				0,72
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,33	0,75		0,07		1,05	0,17			0,06				0,09		0,14	0,02	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	419,70	103,59	2,84	2,62	1,70	5,90	25,41	2,36	6,50	0,46	1,15	30,83	33,71	53,09	65,62	25,37	47,88	10,68
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	123,38											7,78		30,94	46,91	12,57	24,87	0,31
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,92	6,99	1,36	0,44	0,61	0,53	0,10	0,56	0,18	0,19	0,29	1,67	29,00	0,12	10,79	2,67	1,23	1,20
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	213,46	96,60	1,48	0,17		5,37	11,03	1,80	6,31	0,27	0,86	21,39	1,49	22,03	6,56	7,13	21,78	9,17
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,95			2,01	1,09		14,28						3,22		1,35	3,00		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Phong Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thẩn	Trị Quận	Trung Giáp	Tiên Phú	Hạ Giáp	Bảo Thanh	Gia Thanh	Tiên Du	Phú Nam	Bình Phú	An Đạo	Phù Ninh	Phú Lộc
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.740,73	148,26	92,32	63,00	77,92	146,95	76,91	96,08	90,21	74,58	62,52	103,56	59,79	75,14	158,27	99,64	175,70	144,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.164,17	109,28	58,54	40,90	49,73	65,87	54,65	50,94	57,04	49,76	40,66	69,77	44,68	45,21	101,04	72,41	147,17	106,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	404,06	19,08	31,96	18,48	22,80	25,25	19,65	41,51	31,60	23,42	16,52	18,90	12,63	11,86	44,26	18,83	21,23	26,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,20	1,34	0,90	2,16	0,90	0,90												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,55				0,15							0,40						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	62,75					48,53								13,56		0,66		
2.8.7	Đất công trình năng lượng	DNL	58,66	4,98	0,10	0,61	3,28	3,52	1,40	1,19	0,60	0,26	2,75	12,60	0,79	3,53	4,27	5,54	5,17	8,08
2.8.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,76	0,23	0,02	0,05	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03	0,03	0,02	0,01	0,02	0,08	0,03	0,02	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,47	1,30		0,41	0,41	1,17	0,22			0,30	0,51		0,20		0,04	0,40	0,15	0,35
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,11	12,05	0,80	0,39	0,63	1,69	0,97	1,00	0,95	0,81	1,03	1,86	1,40	0,90	8,57	1,76	1,96	1,32
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,99	0,57	0,46	1,01	0,17	0,09	0,86	0,90	1,02	0,39	0,66	0,25	0,09	0,19	0,85	2,30	4,06	0,11
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,82	0,94	0,10	0,07		1,53	0,03	0,02	0,01	0,28		0,02	0,27	0,26	1,04	0,04		0,20
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	318,95	6,26	8,73	5,05	3,75	6,95	11,23	49,96	4,88	7,44	80,45	8,26	4,02	6,47	12,06	5,01	8,00	90,43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	696,81	4,95	84,99	35,14			105,49	0,29		82,62		14,48	100,13		187,55	64,86	16,31	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	36,59	4,95						0,29				14,48				0,55	16,31	

Phụ biểu 02: Điều chỉnh Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu 03: Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu 04: Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu 05: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phù Ninh

TT	Tên công trình, dự án	MÃ KH	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
						Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất					
							LUC	LUK	HNK			DKV
Mục III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch											
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất											
1.1	Đất ở nông thôn											
1	Điểm dân cư nông thôn	ONT	1,80	1,80		1,80	1,50	0,10	0,20		Xã Tiên Phú	NQ 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/04/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
1.2	Đất tôn giáo											
2	Xây dựng, khôi phục chùa Làng Thị	TON	0,09	0,09		0,09				0,09	Xã Tiên Du	NQ 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/04/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
Tổng			1,89	1,89		1,89	1,50	0,10	0,20	0,09		